

Số: /QĐ-BQLDA

Lâm Đồng, ngày tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước - bảo đảm an ninh, an toàn,
bảo mật thông tin của Ban Quản lý dự án giao thông**

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Điều 19 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ về vi phạm quy định về bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 960/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục bí mật nhà nước lĩnh vực Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 – 2025, tầm nhìn đến năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ văn bản số 4114/BCA-ANCTNB ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Bộ Công an về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật Bảo vệ BMNN;

Căn cứ Chỉ thị số 35-CT/TU ngày 30/7/2024 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thành lập Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Lâm Đồng và số 1864/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 về việc sửa đổi điểm 4.1 khoản 4 Điều 2 Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 31/3/2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước - bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật thông tin của Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Ban Giám đốc, các Trưởng phòng và tất cả viên chức, người lao động của Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh Lâm Đồng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Chi bộ Ban;
- CĐCS Ban;
- Trang TTĐT Ban;
- Lưu: VT, TC-KH.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Chương

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước - bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật thông tin của Ban Quản lý dự án giao thông

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BQLDA ngày tháng 9 năm
2024 của Giám đốc Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh Lâm Đồng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về bảo vệ bí mật nhà nước - bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật thông tin của Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh Lâm Đồng; trách nhiệm của các Trưởng, Phó Trưởng phòng, viên chức, người lao động của Ban Quản lý dự án giao thông trong việc bảo vệ bí mật nhà nước - bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật thông tin.

2. Quy chế này áp dụng đối với viên chức, người lao động thuộc Ban Quản lý dự án giao thông và các tổ chức, cá nhân khi đến liên hệ, làm việc với cơ quan có nội dung liên quan đến bí mật nhà nước - bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật thông tin.

Điều 2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; Đề án của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 – 2025 và tầm nhìn đến 2030 và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước, các hành vi sau đây bị nghiêm cấm:

1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

6. Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

9. Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông (không được chụp, truyền đưa bí mật nhà nước lên môi trường mạng Zalo, Idoc, iOffice; không được kết nối điện thoại thông minh vào máy tính dùng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước.)

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào Danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; cụ thể:

- Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;
- Quyết định số 960/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục bí mật nhà nước lĩnh vực Nội vụ;
- Văn bản số 4114/BCA-ANCTNB ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Bộ Công an về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật Bảo vệ BMNN.

2. Trách nhiệm, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước:

a) Thực hiện theo khoản 2 Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Ngoài ra, người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải thực hiện theo một số quy định sau:

- Đối với bí mật nhà nước dưới dạng văn bản, người soạn thảo phải đề xuất người đứng đầu cơ quan, xác định bí mật nhà nước, căn cứ xác định độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình duyệt ký văn bản hoặc Phiếu đề xuất độ mật văn bản (*việc cho phép hoặc không cho phép sao chụp bí mật nhà nước tại mục nơi nhận văn bản do người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của cơ quan, tổ chức tạo ra văn bản quyết định, đồng thời căn cứ vào phạm vi phổ biến, đối tượng được phép tiếp cận nội dung bí mật nhà nước và hậu quả, thiệt hại khi bí mật nhà nước bị lộ, đối tượng không được phép tiếp cận biết được*). Văn bản bí mật nhà nước phải đóng dấu “Bản số” (trừ văn bản điện tử), dấu chỉ độ mật ở trang đầu

tài liệu ở phía trên bên trái; thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo (hoặc đánh máy), được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục “Nơi nhận” của tài liệu.

- Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.

- Đối với bí mật nhà nước được lưu giữ trong băng, đĩa, bản ghi hình, bản ghi âm, bản điện tử, địa điểm, lời nói, hoạt động và các dạng khác nhưng không thể đóng dấu xác định độ mật của bí mật nhà nước, thì phải xác định độ mật tại văn bản xác định độ mật theo độ mật cao nhất của bí mật nhà nước được lưu giữ ở bên trong.

- Đối với dự thảo văn bản, tài liệu bí mật nhà nước cần gửi để lấy ý kiến tổ chức, cá nhân liên quan thì phải xác định mức độ mật tại văn bản gửi xin ý kiến và dự thảo tài liệu bí mật nhà nước. Các tổ chức, cá nhân nhận văn bản phải có trách nhiệm quản lý, bảo vệ theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

- Dự thảo văn bản, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

3 Văn thư có trách nhiệm đóng dấu độ mật vào văn bản, tài liệu đúng theo độ mật đã được cấp thẩm quyền quyết định, xác định tại “Phiếu đề xuất độ mật” hoặc “Tờ trình duyệt, ký văn bản” (*phải đóng dấu độ mật tương ứng cho cả tài liệu ban hành kèm theo như: phụ lục, bảng thống kê, quy định ban hành kèm theo quyết định...*). Dấu mật phải được đóng dấu bằng mực đỏ tươi, không được đóng dấu độ mật lên tài liệu gốc rồi mới nhân bản, phát hành.

4. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an về việc ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 4. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Hình thức sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Việc sao tài liệu bí mật nhà nước: Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định phải có phiếu trình hoặc tờ trình đề xuất việc sao tài liệu bí mật nhà nước. Cơ quan, tổ chức khi thực hiện sao tài liệu bí mật nhà nước phải đóng dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” trước, ghi đầy đủ thông tin về hình thức sao, ngày, tháng, năm sao, nơi nhận, sau đó trình lãnh đạo có thẩm quyền duyệt ký bản sao.

3. Mẫu dấu Bản sao bí mật nhà nước; dấu Bản sao số; mẫu Văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước; mẫu số quản lý sao, chụp bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an.

Điều 5. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu chứa bí mật nhà nước sau khi xử lý xong phải được phân loại, lưu giữ vào hồ sơ theo trình tự thời gian và mức độ mật, có bảng thống kê tài liệu chi tiết kèm theo; tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải để trong tủ có khóa; nơi lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng chắc chắn, có phương án bảo vệ và được trang bị phương tiện phòng cháy, nổ, chống đột nhập, lấy cấp bí mật nhà nước.

2. Vật chứa bí mật nhà nước dưới dạng băng, đĩa, ổ cứng, USB và các thiết bị có tính năng sao, chụp, lưu giữ phải được thống kê, lưu giữ riêng và được xác định độ mật bằng “văn bản xác định độ mật” theo độ mật cao nhất của bí mật nhà nước được lưu giữ bên trong vật chứa bí mật nhà nước. Vật chứa bí mật nhà nước là máy vi tính phải được bảo quản trong phòng có khóa bảo vệ chắc chắn, có nội quy niêm yết hướng dẫn việc sử dụng.

3. Viên chức, người lao động khi sử dụng các thiết bị lưu trữ tin học cá nhân (USB, ổ cứng, máy tính xách tay...) để lưu trữ, soạn thảo tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước phục vụ yêu cầu công tác phải được kiểm tra an ninh (thiết bị có bản quyền, cài đặt phần mềm diệt virus), đăng ký quản lý, sử dụng với cấp ủy, thủ trưởng cơ quan và có biện pháp bảo mật cho thiết bị, thông tin lưu trữ.

Điều 7. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 8. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo Điều 14 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, Điều 5 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước, gồm:

- Giám đốc Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh.

2. Đối tượng, quy trình, thủ tục đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

3. Mẫu văn bản đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

Ban Quản lý dự án giao thông không có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 11. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam

1. Thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam, gồm:

- Giám đốc Ban Quản lý dự án giao thông có thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước.

2. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam thực hiện theo Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 12. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam

- Ban Quản lý dự án giao thông không có thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam.

Điều 13. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước là khoảng thời gian được tính từ ngày xác định độ mật của bí mật nhà nước đến hết thời hạn sau đây:

- a) 30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;
- b) 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật;
- c) 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật.

2. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về hoạt động có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và phải xác định cụ thể tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi xác định độ mật.

3. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về địa điểm kết thúc khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền không sử dụng địa điểm đó để chứa bí mật nhà nước.

Điều 14. Giải mật

Việc giải mật tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Điều kiện, yêu cầu của việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

Giám đốc Ban Quản lý dự án giao thông có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC – BẢO ĐẢM AN NINH, AN TOÀN, BẢO MẬT THÔNG TIN

Điều 16. Tăng cường bảo vệ bí mật nhà nước - bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật thông tin

1. Yêu cầu toàn thể viên chức – người lao động thực hiện nghiêm công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân; thường xuyên đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho nhân viên trực tiếp làm công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin và bảo vệ bí mật nhà nước trên không gian mạng; chịu trách nhiệm trong công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước trên không gian mạng, bảo vệ dữ liệu lưu trữ trên các hệ thống thông tin do cơ quan, đơn vị mình quản lý.

2. Đề xuất phương án gia hạn bản quyền hằng năm đối với các thiết bị phần cứng, phần mềm được trang bị.

3. Đối với các thiết bị sử dụng hệ điều hành mã nguồn mở, các hệ quản trị cơ sở dữ liệu, các nền tảng ảo hóa, nền tảng ứng dụng, firmware các thiết bị mạng: thường xuyên nâng cấp, cập nhật bản vá lỗ hổng bảo mật; trang bị giải pháp phòng, chống mã độc và cập nhật bản vá thường xuyên, có phương án thay thế đối với các nền tảng đã không còn nhận được hỗ trợ từ nhà sản xuất để đáp ứng được yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin và duy trì kết nối đối với các nền tảng chia sẻ dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Phối hợp Công an tỉnh (Phòng PA05, PA06) thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá an ninh phần cứng thiết bị, an ninh mạng, an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin theo quy định.

5. Đối với các máy tính dùng để truy cập các hệ thống thông tin phải đảm bảo các tiêu chí: sử dụng hệ điều hành từ Windows 10 trở lên, có bản quyền; được cài đặt các phần mềm phòng chống mã độc chuyên dụng; không sử dụng mật khẩu mặc định, quá trình sử dụng không được lưu trữ mật khẩu truy cập trên trình duyệt; có giải pháp sao lưu dữ liệu để phòng chống tấn công mã hóa dữ liệu, đánh cắp dữ liệu.

6. Viên chức – người lao động sử dụng tài khoản dịch vụ công theo quy định của đơn vị chủ quản, đặt mật khẩu đủ mạnh và thường xuyên thay đổi mật khẩu tài khoản để bảo đảm an toàn thông tin.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Các phòng chuyên môn căn cứ vào quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và nội dung của Quy chế này triển khai thực hiện.

Viên chức, người lao động có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy chế này; viên chức, người lao động vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của Quy chế thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh thì phản ánh về phòng Tài chính – Kế hoạch để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Ban xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./

